

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Trọng tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 04/3/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 107/TTr-STNMT ngày 13/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đức Trọng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Đức Trọng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đức Trọng và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Đức Trọng;
- Phòng TN&MT huyện Đức Trọng;
- Phân viện QH&TKNN;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

Phụ lục 1: Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2020



Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N'Thol Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tà Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tà Hinc	Xã Đà Loan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng DT tự nhiên		90.362,10	3.788,81	6.042,60	3.534,51	3.114,92	1.637,36	3.449,16	2.321,53	2.223,53	10.745,46	14.448,01	8.778,85	17.026,61	4.321,13	5.623,16	3.306,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.625,38	2.527,23	5.621,32	3.012,40	2.650,70	1.441,77	2.773,31	1.957,70	1.874,24	8.732,75	12.183,69	8.258,27	16.071,99	3.328,85	5.194,56	2.996,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.025,11	521,27	126,02	196,39	40,50	81,42	519,65	82,12	85,15	565,35	63,11	755,91	430,79	232,46	207,35	117,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>935,35</i>	<i>112,30</i>		<i>12,44</i>		<i>70,61</i>		<i>0,98</i>		<i>9,23</i>		<i>233,87</i>	<i>98,32</i>	<i>196,91</i>	<i>199,35</i>	<i>1,34</i>
1.2	Đất trồng cây ăn quả khác	HNK	10.288,31	1.352,86	1.935,18	397,26	888,81	125,85	717,00	324,20	210,24	1.487,51	692,12	372,46	1.046,65	389,72	236,31	112,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.503,62	48,29	218,16	1.937,26	596,56	1.077,43	1.217,16	1.519,85	1.327,12	4.311,96	8.149,72	3.841,60	2.128,69	1.992,22	3.309,32	1.828,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.770,92		1.218,60	433,90	270,06	11,15				303,52	1.488,81	86,07	7.672,59	101,10	1.342,36	842,76
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16.683,61	569,46	2.115,24	44,31	847,39	127,83	316,35	16,78	218,54	2.042,46	1.716,28	3.180,67	4.774,31	609,37	11,72	92,90
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	333,70	18,18	7,87	3,28	7,38	15,40	3,15	14,75	33,19	21,95	73,65	21,56	18,96	3,98	87,50	2,90
1.7	Đất làm muối	LMU																
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,11	17,17	0,25			2,69										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.594,90	1.175,55	401,60	513,03	453,06	191,06	617,60	345,67	295,71	1.922,18	2.075,68	395,41	635,72	890,98	386,76	294,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.593,70	19,28		97,48	2,87		324,12	5,00		246,63	698,32		20			
2.2	Đất an ninh	CAN	66,98	66,18	0,10		0,13		0,44						0,13			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,88									100,88						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,60	26,06	1,10	1,38	1,39	0,02	3,52	2,24		1,86	1,35		0,11		0,57	
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	222,33	42,61	51,19	3,76	47,18	0,60	14,92	0,58	10,23	10,08	5,34		3,00	2,51	29,23	1,10
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,18		1,19	0,60	2,28								28,15	1,11	0,85	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.460,87	453,06	128,16	282,62	124,25	51,45	87,33	100,44	103,03	946,77	899,19	116,58	114,73	754,73	169,83	128,69

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														*	
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N'Thol Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tà Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tà Hine	Xã Đa Loan		
2.8	Đất cơ di tích lịch sử - VH	DDT	7,54		7,35							0,19							
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,59								5,59								
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,73	0,34								15,39							
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.503,09		114,44	84,11	165,81	74,17	50,32	169,65	55,74	323,61	127,00	73,32	108,65	18,66	82,67		54,94
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	395,88	395,88															
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	50,26	8,72	2,76	0,19	0,52	0,22	0,41	1,10	1,63	2,41	23,83	0,65	0,81	5,09	0,35		1,57
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức s. nghiệp	DTS	7,20	0,43	1,78						0,05	4,39		0,23	0,32				
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	87,45	3,00	7,83	8,18	6,62	5,24	0,60	1,04	0,08	25,14	7,05	1,52	0,35	16,09	2,32		2,39
2.16	Đất làm ngrang, nghĩa địa	NTD	211,14	14,28	9,18	13,67	7,51	5,95	11,52	7,48	9,73	24,34	26,65	22,27	4,92	1,39	11,16		41,09
2.17	Đất sx VLXD, làm đồ gốm	SKX	171,34		12,29	3,85	0,48	6,36	45,00		23,57	1,55	72,87			4,89	0,48		
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,10	0,48		0,55	0,29	0,22		0,02		1,90	1,81	0,59	0,92			1,33	
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,25	6,25															
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,57	0,52	0,71	0,14	0,54	0,05	0,09	0,34	0,51	1,68	0,80	0,70		0,10	1,39		
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.079,25	80,77	56,90	16,50	74,40	34,97	49,54	0,03	47,13	106,73	202,40	134,74	170,69	41,61	60,30		2,54
2.22	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	MNC	519,97	57,69	6,62		18,79	11,81	29,79	57,70	38,47	108,63	9,07	44,81	2,94	44,80	26,28		62,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.141,82	86,03	19,68	9,08	11,16	4,53	58,25	18,16	53,58	90,53	188,64	125,17	318,90	101,30	41,84		14,96
4	Đất đô thị*	KDT	3.788,81	3.788,81															

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020



Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N'Tho 1 Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tân Nãng	Xã Đa Quyn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	626,15	62,88	6,61	21,45	0,07	0,51	7,04	6,41	0,03	292,51	0,33	204,27	19,24	4,79
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HN K	9,27	9,27												
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	611,88	53,62	6,61	21,45	0,07	0,51	7,04	1,41	0,03	292,51	0,33	204,27	19,24	4,79
-	Đất rừng sản xuất	RSX	5,00													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,49	1,93	0,11							0,22	7,19	0,28	0,76	
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,03	0,03												
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,37		0,11							0,22		0,28	0,76	
-	Đất ở tại đô thị	ODT	1,90	1,90												
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,19										7,19			

Tel: +84 90 300 1234

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N'Thol Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tân Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tân Hinc	Xã Đa Loan	Xã Ninh Loan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		773,93	109,61	28,09	24,95	9,55	4,01	25,90	10,28	14,97	298,61	8,29	3,83	207,77	3,83	22,74	1,50	
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,61	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,61	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	
-	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN																	
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,62	9,32	1,86	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,44	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	724,20	99,79	24,23	23,45	8,05	2,51	24,40	3,67	2,03	297,11	6,79	2,33	206,27	2,33	21,24		
-	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
-	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,50		1,50					5,00									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,75	1,50	1,75	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	
-	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	
-	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	15,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
-	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,25		0,25														

